

KHỦNG HOẢNG KINH TẾ TÀI CHÍNH Ở CHÂU Á 1997 - 1999

Nguyên nhân, hậu quả và bài học với Việt Nam

GS. NGUYỄN THIỆN NHÂN

(Tiếp theo kỳ trước)

• Ngân hàng kinh doanh ngày càng kém hiệu quả

Trước nhu cầu vốn của các doanh nghiệp và do có phần buông lỏng vai trò giám sát hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp đi vay nên các ngân hàng và công ty tài chính Thái Lan đã rất tích cực vay nợ từ nước ngoài để tài trợ cho doanh nghiệp trong nước.

Tổng số nợ nước ngoài của hệ thống ngân hàng Thái Lan so với cung tiền M2 đã tăng từ 2,8% năm 1991 lên 28,69% năm 1996. Tổng số nợ nước ngoài so với tổng số tài sản nước ngoài mà hệ thống ngân hàng có đã tăng từ 171% năm 1991 lên 694% năm 1996 [5, tr.706]. Trong cùng thời gian này, tỉ lệ lợi nhuận trên tài sản (ROA) của hệ thống ngân hàng Thái Lan đã giảm chỉ còn 0,99%/năm [7]. Rõ ràng, Thái Lan đang tích lũy nguy cơ khủng hoảng "phá sản các ngân hàng" (Sơ đồ 3.1).

• Quốc gia tiến đến bờ vực mất khả năng thanh toán

Trong suốt các năm 1991- 1996, cán cân thương mại của Thái Lan luôn bị thâm hụt, tổng cộng là 35,26 tỉ USD (Bảng 4.1). Thâm hụt tài khoản vãng lai năm 1996 tới 14,7 tỉ USD. Một lý do của tình trạng này là do xuất khẩu bị kìm hãm, nhập khẩu được khuyến khích khi tỉ giá hối đoái danh nghĩa gần như cố định (25 Baht/USD), lạm phát trong nước cao hơn so với ở Mỹ (5% so với 3%), làm cho đồng Baht bị lên giá so với đồng USD. Năm 1996, sự lên giá của đồng Baht tới 25%. Để bù đắp khoản thâm hụt thương mại 35,26 tỉ USD và để có vốn đầu tư với mức bình quân 40% GDP mỗi năm, thì con đường không tránh khỏi là phải vay tiền nước ngoài (từ các ngân hàng, doanh nghiệp, nhà đầu tư tài chính, chính phủ các nước...). Vì vậy, nợ nước ngoài của Thái Lan không ngừng tăng, từ 35,99 tỉ USD năm 1991 lên 89 tỉ USD năm 1996, gấp 2,47 lần trong vòng 5 năm và bằng 54% GDP. Mặc dù số nợ này còn được dùng cả để tăng dự trữ quốc gia, từ 18,4 tỉ USD năm 1991 lên 38,7 tỉ USD năm 1996, song do đầu tư tài chính và tín dụng ngắn hạn chiếm tới 90% tổng vốn đầu tư từ nước ngoài hàng năm, nên số nợ ngắn hạn chiếm tỉ trọng tới 67% tổng số nợ nước ngoài năm 1995 và 51% năm 1996, và nợ ngắn hạn năm 1995 và năm 1996 gấp gần 1,18 lần dự trữ ngoại tệ của quốc gia. Tức là Thái Lan thực tế đã mất khả năng thanh toán nợ nước ngoài từ 1995. Nếu các nhà đầu tư Thái Lan cũng phải thả nổi đồng nội địa Baht, thì chính họ sẽ bán cổ phiếu, trái phiếu, đòi nợ ngắn hạn, đổi từ tiền Baht ra

USD, làm tăng cầu ngoại tệ đột ngột. Kết quả là tỉ giá hối đoái sẽ tăng, dự trữ ngoại tệ cạn kiệt, nguy cơ mất khả năng thanh toán của quốc gia sẽ ngày càng cao. Đến tháng 6. 1997, trước khi nổ ra khủng hoảng, nợ nước ngoài ngắn hạn đã bằng 1,5 lần dự trữ ngoại tệ của Thái Lan.

Tóm lại, cuối năm 1996 và đầu 1997, ở Thái Lan đã xuất hiện đầy đủ 4 nguy cơ khủng hoảng ở mức cao (Sơ đồ 4.1 và Bảng 4.1).

4.2. Diễn tiến khủng hoảng kinh tế - tài chính ở Thái Lan

Khi đã xuất hiện 4 nguy cơ khủng hoảng, những người có đủ thông tin về các nguy cơ này tất sẽ lo lắng. Lo sợ các ngân hàng và tổ chức tài chính phá sản sẽ thúc đẩy họ rút tiền ra khỏi các tổ chức này. Lo sợ tỉ giá hối đoái tăng, đồng tiền Baht mất giá sẽ khiến họ đổ xô đi mua USD, làm cầu USD tăng.

Thực tế ở Thái Lan, từ đầu năm 1997 đến tháng 3.1997, người dân và các nhà đầu tư bắt đầu rút vốn của mình ở dạng tiền mặt ra khỏi các ngân hàng và công ty tài chính, buộc chính phủ phải đóng cửa thị trường chứng khoán một ngày 3.3.1997 và yêu cầu mọi tổ chức tài chính phải tăng thêm dự trữ tiền mặt, và công bố 10 công ty tài chính đang ở trạng thái không bình thường (Unico Housing Co.Ltd; Thai - Fuji; Royal International; Sri Dhana; Eastern Finance; County...).

Ngày 4 và 5.3.1997, hơn 21,4 tỉ Baht (820 triệu USD) đã được rút khỏi các ngân hàng và công ty tài chính.

Sau đó một tháng, ngày 9.4.1997, tỉ giá hối đoái tăng lên 26,08 Baht/USD, mức cao nhất từ 1991.

Ngày 25.6.1997, chính phủ đã ra lệnh đóng cửa 16 công ty tài chính, nâng tổng số công ty tài chính bị đóng cửa lên 58/91 (64%) toàn quốc. Để giữ tỉ giá hối đoái trong điều kiện số lượng ngoại tệ được đặt mua tăng vọt, chính phủ đã phải bán ngoại tệ, làm dự trữ ngoại tệ giảm mạnh từ 38,78 tỉ USD tháng 6.1996 còn 37,7 tỉ USD vào tháng 12.1996 và còn 31,4 tỉ USD vào 30.6.1997.

Nếu mức độ giảm sút dự trữ quốc gia của quý 2.1997 kéo dài thêm khoảng 2 - 3 quý nữa thì lúc đó dự trữ ngoại tệ quốc gia chỉ còn khoảng 10 tỉ USD, bằng 1/3 mức dự trữ ngoại tệ năm 1996, và chính phủ sẽ buộc phải thả nổi tỉ giá hối đoái vì hoàn toàn không còn khả năng bán ngoại tệ để duy trì tỉ giá hối đoái.

Có lẽ thấy trước nguy cơ này, ngày 2.7.1997, chính phủ Thái Lan tuyên bố thả nổi đồng Baht, kết quả là tỉ giá tăng từ 25 Baht/USD vào tháng 6.1997 lên 53 Baht/USD vào tháng 1.1998 tức là tăng 112% trong vòng 6 tháng (Hình 4.1).

Như vậy, cuộc khủng hoảng ở Thái Lan bùng nổ do hoạt động trước hết của vòng xoáy khủng hoảng số 3 (Sơ đồ 4.1), khi người dân và nhà đầu tư rút vốn khỏi các ngân hàng, làm phá sản hàng loạt ngân hàng và các công ty tài chính, kế đó là tác động của vòng xoáy khủng hoảng số 2 và 1 (Sơ đồ 4.1), khi họ đổi đồng Baht lấy ngoại tệ USD, làm tỉ giá hối đoái tăng vọt. Chỉ trong năm 1997, hơn 22 tỉ USD cho vay ngắn hạn đã được thu hồi và rút ra khỏi Thái Lan [6, tr.710]. Sự phá sản của các ngân hàng, công ty tài chính và sự tăng vọt của tỉ giá hối đoái sẽ làm cho các doanh nghiệp vốn đã kém hiệu quả bị thua lỗ, phá sản (Sơ đồ 3.5). Trong năm tháng đầu 1998, gần 4.000 doanh nghiệp ở Thái Lan bị phá sản (Bảng 1.3), tạo nên vòng xoáy khủng hoảng số 4 (Sơ đồ 4.1).

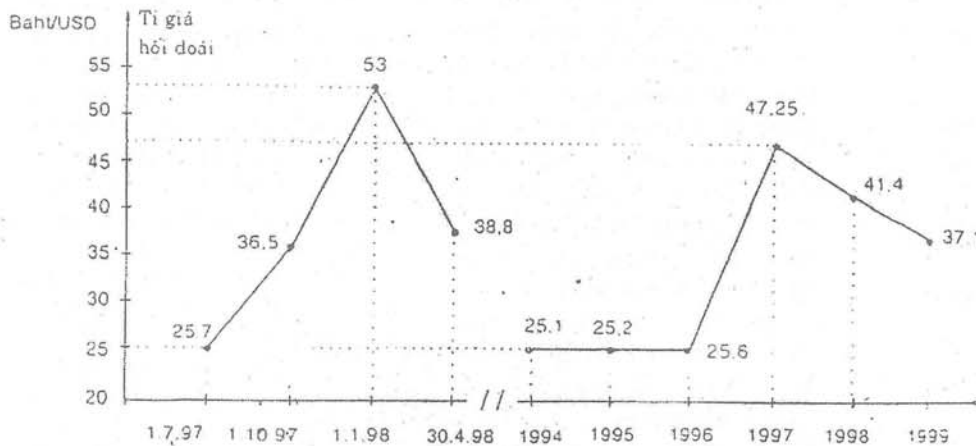
Sự phá sản của các doanh nghiệp, tuy tác động chậm hơn, song sẽ lại thúc đẩy quá trình phá sản các ngân hàng, công ty tài chính, vòng xoáy khủng hoảng số 4 (Sơ đồ 4.1).

Trong tổng số 108 ngân hàng, công ty tài chính của Thái Lan, từ tháng 4.1997 đến tháng 3.1998, 64 ngân hàng, công ty tài chính có vấn đề (chiếm 59%), trong đó 56 bị đình chỉ hoạt động, 4 bị quốc hữu hóa hoặc chính phủ giám sát và 4 bị bán cho các công ty nước ngoài (Bảng 1.2).

Như vậy, tiến trình bùng nổ khủng hoảng kinh tế - tài chính ở Thái Lan có thể được mô tả như Sơ đồ 4.1. Việc ghi mức thời gian chỉ có tính tương đối, vì các quá trình đan xen vào nhau và việc bắt đầu mỗi vòng xoáy khủng hoảng đều diễn ra ở quy mô nhỏ từ trước các mốc thời gian.

Dưới tác động của vòng xoáy khủng hoảng số 2 và 1, tỉ giá hối đoái đã tăng vọt từ khoảng 25 Baht/USD vào tháng 6.1997 lên 53 Baht/USD vào 31.12.1997, sau đó tuy có giảm song vẫn ở mức trên 38 Baht/USD vào 30.4.1998 (hình 4.1); [5, tr.706], [7].

Hình 4.1: Tỉ giá hối đoái trước và trong khủng hoảng kinh tế tài chính ở Thái Lan



4.3. Hậu quả của khủng hoảng và các đối phó

Hậu quả trực tiếp của khủng hoảng kinh tế - tài chính ở Thái Lan là:

- Các ngân hàng, công ty tài chính, doanh nghiệp phá sản hàng loạt, kinh tế quốc gia suy thoái. Tăng trưởng kinh tế từ 6,7% năm 1996 giảm còn 0,4% năm 1997, -8,3% năm 1998 và 1% năm 1999.

- Gần 2 triệu người lao động mất việc làm, mất thu nhập [1, tr.318].

- Các nhà đầu tư nước ngoài mất niềm tin, rút vốn ra khỏi đất nước, làm xấu đi môi trường đầu tư. Năm 1995, 1996, mỗi năm có khoảng 20 tỉ USD vốn được rút vào Thái Lan, nhưng năm 1997, 15,8 tỉ USD vốn được rút ra khỏi quốc gia, năm 1998, thêm 9,5 tỉ USD vốn chạy ra nước ngoài (Bảng 4.1).

Sự rối loạn về kinh tế, mất niềm tin của dân chúng tất yếu làm rung chuyển hệ thống chính trị. Bốn tháng sau khi thả nổi đồng Baht, Thủ tướng Thái Lan xin từ chức. Mọi sự khủng hoảng suy cho cùng là bắt nguồn từ yếu tố con người, từ sự quản lý của doanh nghiệp, của ngân hàng, của chính phủ.

Thủ tướng Chuan Lai Kpai cho rằng "người Thái đã

quá hài lòng thỏa mãn trong thời kỳ tăng trưởng kinh tế nhanh và quên đi nhiều nhiệm vụ quan trọng để thích ứng với môi trường toàn cầu đang thay đổi. Mặc dù Thái Lan đã thu hút các dòng vốn to lớn với lãi suất thấp nhưng chúng ta không được đầu tư đúng đắn và với sự thận trọng cần thiết... Người Thái đã sao nhãng trong việc nâng cao khả năng cạnh tranh. Và điều quan trọng hơn là dù đã đạt được thành tựu kinh tế, Thái Lan đã không kiểm tra nền tảng chính trị và quản lý nhà nước của mình, đã không thành công trong việc tấn công các vấn đề như sự phi hiệu quả của hệ thống chính quyền, thiếu minh bạch và thiếu trách nhiệm [1, tr.318 - 319]. Theo Jinpyo Yoon, sự phục hồi kinh tế Thái Lan đòi hỏi cải cách kinh tế cùng cải cách chính trị [1, tr.321]. Trước hết là cải cách lĩnh vực tài chính, vì vậy một luật phá sản mới đã được Quốc hội Thái Lan thông qua; Ủy ban quốc gia tài cơ cấu tài chính, công ty quản lý nợ và Quỹ phát triển các tổ chức tài chính đã được thành lập. Và tháng 12.1997, một hiến pháp mới của Thái Lan đã được Quốc hội thông qua, làm nền tảng cho các cải cách chính trị.

Trong tiến trình khủng hoảng, sau khi thả nổi đồng Baht, tỉ giá hối đoái đã không ngừng tăng lên, từ 7.1997, tới 1.1998 đã đạt mức 53 Baht/USD, bằng 212% mức 6.1997. Chỉ lúc này, 1.1998, khi chính phủ cam kết chính phủ sẽ trả tất cả các khoản nợ của ngân hàng thương mại, kể cả của nước ngoài, thì tỉ giá hối đoái mới giảm (Hình 4.1).

V. Bài học đối với VN từ cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính châu Á

Trên cơ sở phân tích khủng hoảng kinh tế - tài chính ở bốn nước Thái Lan, Indonesia, Malaysia và Hàn Quốc, chúng ta có thể rút ra 3 bài học với VN [7].

Bài học 1: Hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp và hiệu quả kinh tế quốc gia là cơ sở quan trọng nhất đảm bảo cho phát triển bền vững và phải trở thành một mục tiêu và chỉ tiêu của quản lý kinh tế đất nước, quản lý ngành và mỗi doanh nghiệp.

Để khắc phục sự thiếu chú ý đúng mức đến hiệu quả sản xuất kinh doanh và phát triển, cần đưa vào hệ thống chỉ tiêu kinh tế phải báo cáo hàng năm của mỗi địa phương, mỗi ngành và cả nước các chỉ tiêu như tỉ suất lợi nhuận và tỉ suất giá trị gia tăng trên vốn riêng của doanh nghiệp theo các ngành, theo thành phần kinh tế và theo các địa phương trong cả nước, đồng thời theo dõi chặt chẽ sự biến động của chỉ số ICOR với mỗi địa phương và cả nước.

(Xem tiếp trang 35)

sức lao động làm thuê. Sức lao động tổng hợp đó có thể là của người công nhân đứng máy, của kỹ sư, của nhà quản lý: giám đốc hay của những ai được tư bản thuê mướn,... nghĩa là lao động chân tay, lao động trí óc. Không nên đồng nhất V chỉ với lao động của người công nhân quai búa, chọc lỗ.

Phạm trù tư bản bất biến C, trong công thức là $G = c + v + m$ cũng là phạm trù rất trừu tượng. Phân tích chu chuyển tư bản công nghiệp phần sau lại tách C thành hai phần C1: tư bản cố định và C2: tư bản lưu động.

Phương pháp trừu tượng hóa khoa học được Marx sử dụng một cách phổ biến, xuyên suốt trong nghiên cứu quy luật sản xuất tư bản. Khi nghiên cứu tư bản với tư cách là sự vận động Marx đã phân tích tuần hoàn và chu chuyển của tư bản công nghiệp như là sự thống nhất cả sản xuất và lưu thông là sự trừu tượng đúng đắn. Trong quá trình vận động

của sản xuất, từ ba hình thái của tuần hoàn tư bản công nghiệp đã tách ra: Hình thái tư bản, hàng hóa tách ra thành tư bản thương nghiệp; hình thái tư bản tiền tệ tách ra thành tư bản cho vay, và tư bản sản xuất còn lại.

Nghiên cứu sự vận động của tổng tư bản xã hội Marx đã trừu tượng hóa tất cả sự đa dạng của các loại lao động cụ thể, các loại sản phẩm trong xã hội khi chia nền sản xuất xã hội thành 2 khu vực: Khu vực I: sản xuất tư liệu sản xuất và khu vực II, sản xuất tái hiện tiêu dùng. Sự phân chia này theo cách tiếp cận khác cách phân chia 3 khu vực sản xuất xã hội hiện nay. Theo cách phân chia của Marx, các loại dịch vụ mang tính sang sẽ nằm ở khu vực I dịch vụ tiêu dùng cá nhân nằm ở khu vực II. Chính sự phân chia đó giúp Marx không chỉ phát hiện ra mối quan hệ sản phẩm giữa 2 khu vực (3 điều kiện thực hiện sản phẩm xã hội trong tái sản xuất giản đơn, tái sản xuất mở

rộng tư bản), mà còn chỉ ra tư tưởng về vai trò quan trọng của khu vực I đối với khu vực 2 và đối với sản xuất xã hội – tích lũy khu vực II quyết định qui mô tích lũy khu vực II trên cơ sở tư tưởng này Lê-nin đã phân tích tiếp để rút ra nguyên lý về ưu tiên phát triển sản xuất tư liệu sản xuất.

Trên đây là một số liên hệ về việc vận dụng phương pháp trừu tượng hóa trong nghiên cứu kinh tế chính trị Marx. Nắm vững phương pháp nghiên cứu khoa học này là yêu cầu không thể thiếu cho bất cứ một người làm công tác nghiên cứu kinh tế cho phép chúng ta tìm đến bản chất các hiện tượng, quá trình kinh tế trong sự vận động đa dạng, vô cùng phức tạp của nền sản xuất hàng hóa

(Tiếp theo trang 15)

Khủng hoảng kinh tế tài chính ...

Bài học 2: Để các doanh nghiệp và nền kinh tế phát triển bền vững thì lãi suất vốn vay để đầu tư phải tương đương với hoặc nhỏ hơn khả năng sinh lời của doanh nghiệp.

Như vậy, để phát triển bền vững, lãi suất tín dụng chủ yếu phải hình thành qua quan hệ cung cầu vốn trên thị trường, chứ không phải dựa vào ý chí của Nhà nước. Nếu lãi suất tín dụng nhỏ hơn khả năng sinh lời của doanh nghiệp và sản phẩm của doanh nghiệp có tính cạnh tranh cao, thì doanh

các ngân hàng kém, thì đều có tốc độ tăng trưởng GDP bình quân thấp hơn lãi suất tiền gửi bình quân. Còn Mỹ và Singapore là hai nước có tiếng là hiệu quả kinh tế cao, thì tốc độ tăng trưởng GDP đều cao hơn lãi suất tiền gửi. Ngay cả Malaysia, tuy có một nguy cơ khủng hoảng, song do hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp và ngân hàng vẫn cao nên tăng trưởng GDP vẫn lớn hơn lãi suất tiền gửi (Bảng 5.1).

Bài học 3: Cần có một tổ chức chuyên trách của Chính phủ theo dõi sự biến động của lạm phát, tỉ giá hối đoái, lãi suất tín dụng trong nước và quốc tế, cán cân tài khoản vãng lai, nợ quốc gia, hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp để đề xuất các chính sách và điều tiết cần thiết, bảo đảm phát triển quốc gia bền vững với tăng trưởng tương đối cao ■

Bảng 5.1: Tăng trưởng GDP bình quân và lãi suất tiền gửi bình quân 1991 - 1996

	Thái Lan	Hàn Quốc	Indonesia	Malaysia	Mỹ	Singapore
Tăng trưởng GDP bình quân 1991 - 1996 (%/năm)	7,72	7,42	7,21	8,75	5,32	11,26
Lãi suất tiền gửi bình quân 1991 - 1996 (%/năm)	10,26	8,90	7,33	6,70	4,77	3,30

Nguồn: [5]

ng nghiệp có thể sẽ càng phát triển nhanh và hiệu quả kinh doanh cao, nếu càng vay được nhiều vốn. Tức là vay vốn mà lại phát triển bền vững.

So sánh tốc độ tăng trưởng GDP và lãi suất tiền gửi ở một số nước cho ta minh họa khá thú vị (Bảng 5.1).

Ba nước đã tích lũy đủ cả bốn nguy cơ khủng hoảng kinh tế - tài chính là Thái Lan, Hàn Quốc và Indonesia, trong đó có hai nguy cơ, hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp và

hoảng tài chính - tiền tệ ở châu Á, NXB chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998.

3. "Fusion Confusion", The Economist, 4.4.1998, P.87.

4. Đinh Thơm, Khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực, nguyên nhân và giải pháp, NXB thông tin KHXH, Hà Nội, 1998.

5. IMF, International Statistics, 1.1999.

6. Facts about Korea, Korean Information Service, Seoul, Korea, 2001.

7. Nguyễn Thiện Nhân, Khủng hoảng kinh tế - tài chính ở châu Á 1997 - 1999, NXB Đại học Quốc gia TP.HCM, 2002.

Tài liệu tham khảo:
1. ASEAN University Network, Economic Crisis in Southeast Asia and Korea, Tradition and Modernity Publisher, Seoul, Korea, 2000.

2. Viện nghiên cứu thương mại: Khủng